CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Lào Cai, tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

Năm báo cáo 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5300208618
- Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 246.330.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số nhà 045, đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Số điện thoại: 0203.830.036
- Số fax: 0203.830.036
- Website: *www.khoangsanlaocai.com.vn*
- Mã cổ phiếu: **LCM**

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai tiền thân là Công ty TNHH Gia Long được thành lập ngày 18 tháng 09 năm 2002 với số đăng ký kinh doanh là 12 02 000 192, Công ty TNHH Gia Long sau 06 lần thay đổi đăng ký doanh (lần cuối vào ngày 09 tháng 12 năm 2010), đã đổi tên thành Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai vào ngày 04 tháng 01 năm 2011. Trong quá trình hoạt động và phát triển của mình, Công ty luôn hoàn thành xuất sắc các nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước.

Từ một doanh nghiệp Cổ phần tư nhân với vốn điều lệ ban đầu là 2.000.000.000 đồng, Công ty đã tiến hành tăng vốn lần thứ 1 lên 80.000.000.000 đồng vào ngày 15/02/2010 bằng hình thức góp thêm vốn của Cổ đông Công ty. Công ty hoàn tất việc tăng vốn lần thứ 2 vào ngày 30/12/2010 với vốn điều lệ là 85.680.000.000 đồng. Ngày 16/09/2011 Công ty Cổ Phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai đã chính thức niêm yết và giao dịch ngày đầu tiên trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là: LCM.

Ngày 07/11/2012 Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ lên 214.200.000.000 đồng.

Ngày 01/07/2013 Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012 để tăng vốn điều lệ lên 246.330.000.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng kim loại quí hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Địa bàn kinh doanh

Tập chung chủ yếu ở các tỉnh thành phía Bắc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị

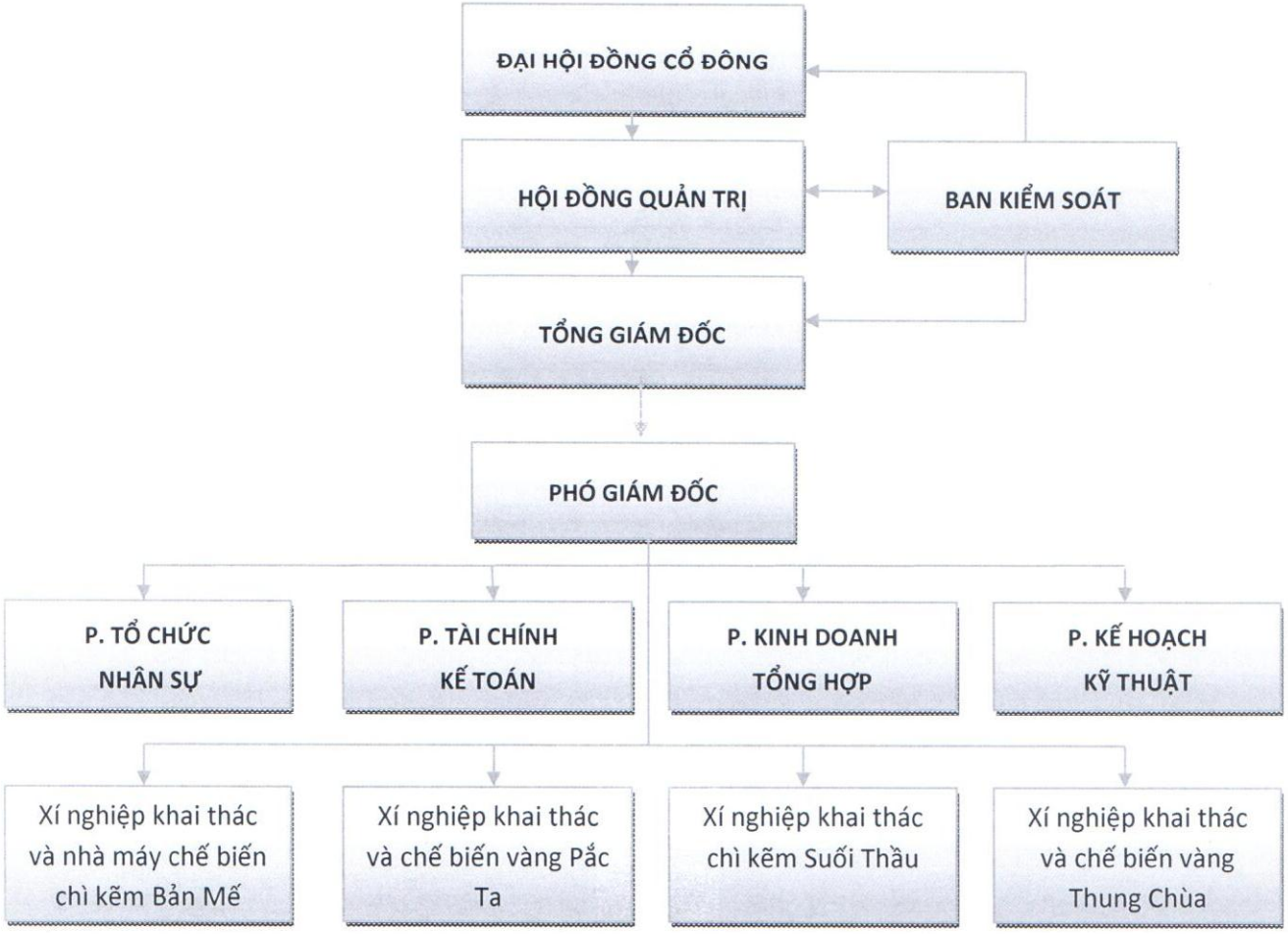

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

- **Đại hội đồng Cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

- Thông qua kế hoạch phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của HĐQT, Ban kiểm soát và của Kiểm toán viên.
- Quyết định số thành viên của HĐQT.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát.
- Các quyền khác được quy định tại điều lệ Công ty.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị do Đại hội cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty.
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc.
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHĐCĐ.
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho cá cuộc họp ĐHĐCĐ.
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị Công ty và Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Ban Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty và tuân thủ Pháp luật.
- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty.
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, lỷ luật đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng theo quy định của Pháp luật.
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCD, HĐQT và Pháp luật và những sai phạm gây tổn thất cho Công ty.
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCD, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội Cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Quyền và nghĩa vụ như sau:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc.
- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết.
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng Công ty do Hội đồng Quản trị Công ty bổ nhiệm và miễn nhiệm; chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê, hạch toán kinh tế và công tác tài chính của Công ty; thực hiện các công việc theo ủy quyền của Giám đốc Công ty.

Các phòng ban nghiệp vụ

Phòng Tổ chức Nhân sự: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV; thực hiện chính sách, chế độ tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động; quản lý, điều hành công tác hành chính của Công ty.
- Xây dựng nội quy, quy chế, quy định quản lý nội bộ trong Công ty.
- Tham mưu cho Giám đốc việc bố trí, sắp xếp lao động các phòng ban, chi nhánh và xí nghiệp của Công ty cho phù hợp với tính chất công việc phù hợp với luật lao động được nhà nước ban hành.
- Quản lý, lữu trữ hồ sơ của cán bộ công nhân viên, giải quyết những vấn đề phát sinh về quyền lợi cũng như chính sách của người lao động trong quá khứ và hiện tại.
- Phòng thực hiện các chức năng và điều hành mọi hoạt động theo sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Ban giám đốc Công ty.

Phòng Tài chính - Kế toán: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Tổng hợp, ghi chép lại các số liệu, tình hình tài chính của Công ty; báo cáo trực tiếp lên Ban giám đốc; thông qua tình hình tài chính giúp Giám đốc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ, thực hiện tốt các yêu cầu kiểm toán, thanh tra tài chính của các cấp có thẩm quyền.
- Phản ánh chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời, rõ ràng và dễ hiểu toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên nguyên tắc kế toán độc lập về nghiệp vụ.

- Đề xuất những biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời những sai lệch trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính.
- Phân tích tình hình tài chính trong khai thác mỏ, tham mưu những biện pháp cho kế hoạch tài chính của Ban giám đốc.

Phòng Kinh doanh Tổng hợp: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Tổ chức xây dựng các kế hoạch kinh doanh và tham mưu cho Hội đồng Quản Trị cũng như Ban Giám đốc định hướng phát triển trong trung và dài hạn của Công ty. Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh của từng phòng ban, từng đơn vị, phòng sẽ lập kế hoạch kinh doanh tổng thể trong từng quý, từng năm để trình Ban Giám đốc xem xét phê duyệt.

Phòng Kế hoạch kỹ thuật: có các nhiệm vụ và chức năng sau:

- Xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa máy móc, thiết bị tại các nhà máy, các xí nghiệp phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và khai thác mỏ tại các xí nghiệp của công ty. Cố vấn cho Ban giám đốc kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị mới.
- Quản lý toàn bộ xưởng sửa chữa, thiết bị máy móc hiện có của Công ty.
- Lập kế hoạch và cung cấp vật tư theo tiến độ thực tế tại các nhà máy, công trường của Công ty.

4.3. Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (Đồng)	Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 31/12/2013
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	Xóm Tân Lập, xã tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm)	88.200.000.000 (Vốn điều lệ của công ty 180 tỷ đồng)	49%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị	Đường Trần Bình Trọng, khu phố 7, phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Khai thác khoáng sản	16.000.000.000 (Vốn điều lệ của công ty 80 tỷ đồng)	20%

5. *Định hướng phát triển*

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đầu tư công nghệ, máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất, tập trung khai thác các mỏ Công ty đang khai thác. Xem xét tính đồng bộ và toàn diện từ giai đoạn khảo sát, thăm dò, khai thác chế biến, sử dụng có tính đến yếu tố bảo vệ môi trường cảnh quan thiên nhiên.
- Đa dạng hóa nghành nghề kinh doanh, trong đó khai thác kinh doanh khoáng sản là ngành chủ đạo.

- Đào tạo đôi ngũ CB-CNV có trình độ, có tác phong công nghiệp và kỷ luật cao.
- Xây dựng quy hoạch công tác quản lý để góp phần khai thác, chế biến hợp lý và sử dụng tổng hợp, tiết kiệm nguồn nguyên nhiên liệu và tài nguyên khoáng sản cho từng mỏ khai thác, loại khoáng sản, vùng khoáng sản.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Đầu tư sâu vào lĩnh vực khai thác và kinh doanh khoáng sản.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Tích cực tham gia vào bảo vệ môi trường và công tác xã hội nhằm xây dựng nông thôn mới và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của Công ty.

6. Các rủi ro:

6.1. Rủi ro về kinh tế

Là một ngành sản xuất cung cấp chủ yếu cho các ngành công nghiệp khác, ngành khai khoáng chịu ảnh hưởng nhiều từ những biến động tăng hoặc giảm của tốc độ phát triển kinh tế trên nhiều quy mô khác nhau. Đối với Công ty cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai, các sản phẩm đều được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nên bất kỳ sự biến động nào của tình hình kinh tế trong nước cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6.2. Rủi ro về luật pháp

Là Doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên hoạt động của Công ty tuân theo các văn bản pháp luật của Công ty Cổ phần, hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán, bao gồm: Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Quy chế giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các văn bản hướng dẫn thi hành...Mặc dù, trong nhiều năm qua, hệ thống luật pháp Việt Nam liên tục được hoàn thiện, song tính ổn định chưa cao, vẫn còn nhiều các quy định pháp luật đang trong giai đoạn hoàn thiện.

Bên cạnh đó Công ty hoạt động trong ngành khai thác khoáng sản vốn là ngành đặc thù và chịu những quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động của ngành khai thác khoáng sản.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt các quy định mới của pháp luật, theo sát đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước... từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh đúng pháp luật và phù hợp với từng thời kỳ.

6.3. Các rủi ro đặc thù

- **Rủi ro chính sách của Nhà nước đối với hoạt động khai khoáng**

Chính sách Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của ngành khai khoáng, theo Luật khoáng sản mới được thông qua tháng 12/2010 và bắt đầu có hiệu lực từ 01/07/2011 có nhiều điểm mới ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp khoáng sản. Theo Luật khoáng sản, cơ chế quản lý sẽ thắt chặt hơn đối với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản, đặc biệt là các điều kiện được cấp mỏ mới, thu tiền cấp quyền khai thác, trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác mỏ đối với địa phương nơi khai thác trong việc đầu tư, xây dựng hạ

tầng, các công trình phúc lợi, bảo vệ môi trường, ... Những quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khai khoáng đối với Nhà nước và xã hội, sẽ làm gia tăng chi phí đầu tư cho doanh nghiệp, tuy nhiên cũng là điều kiện để chọn lọc ra những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, chuyên nghiệp.

- **Rủi ro khai thác**

Do đặc điểm của ngành nghề, hoạt động sản xuất kinh doanh chịu ảnh hưởng rất lớn vào các điều kiện tự nhiên nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công ty. Mặc dù Công ty đã tiến hành nghiên cứu khảo sát đánh giá về địa chất, chất lượng khoáng sản nhằm giảm thiểu rủi ro trong quá trình khai thác, tuy nhiên cũng không thể tránh khỏi những biến động bất thường về địa chất, chất lượng khoáng sản... cũng như những tiềm ẩn về trữ lượng, hàm lượng khai thác. Mặt khác, vì nguồn tài nguyên thiên nhiên là có hạn, nên Công ty phải khai thác ngày càng xuống sâu và xa hơn, làm cung độ vận chuyển và hệ số bóc tách tăng.

Là một doanh nghiệp có kinh nghiệm trong ngành, Công ty đã lường trước được tất cả những khó khăn này. Vì vậy, song song với việc khai thác tối đa các mỏ hiện có, Công ty cũng không ngừng hiện đại dây chuyền khai thác và chế biến cũng như tìm kiếm các nguồn mỏ mới.

- **Rủi ro do chi phí sản xuất tăng**

Chi phí phục vụ hoạt động khai thác và chế biến trong thời gian qua cũng tăng đáng kể như: giá xăng dầu, giá điện, thép…tăng đã đẩy chi phí sản xuất tăng theo. Ngoài ra vấn đề bảo vệ môi trường và xử lý chất thải sau khai thác là một thách thức không nhỏ đối với Công ty. Sức ép về sự gia tăng của các khoản phí, phí tài nguyên môi trường, phí xử lý chất thải, tiền thuê đất, phí khai thác tận thu khoáng sản ... ngày càng cao cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro về giấy phép khai thác mỏ**

Thời hạn khai thác các mỏ của Công ty phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Ngoài ra, nếu hoạt động khai thác mỏ của Công ty không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc cũng có thể sẽ không được gia hạn giấy phép khai thác hoặc bị rút giấy phép trước thời hạn. Rủi ro về việc bị rút hoặc không gia hạn giấy phép khai thác mỏ từ phía Công ty về mặt thực tế là không nhiều do năng lực và chất lượng kỹ thuật khai thác của Công ty hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn. Rủi ro từ các chính sách của Nhà nước về thời hạn cấp phép khai thác mỏ là một rủi ro cần được tính đến trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Rủi ro về an toàn lao động**

Do đặc thù của Công ty là khai thác mỏ nên vấn đề an toàn lao động luôn được quan tâm. Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động như: mua bảo hiểm, trang bị các công cụ, dụng cụ đảm bảo an toàn trong quá trình lao động, hướng dẫn người lao động thực hiện các biện pháp an toàn… nên rủi ro này được giảm thiểu tối đa.

- **Rủi ro từ phía Công ty**

Do tình trạng tranh chấp và khai thác tự do tài nguyên khoáng sản vẫn tiếp diễn trên các

địa bàn mà Công ty có các mỏ thuộc chủ quyền khai thác hoặc các mỏ đang được phép thăm dò, khảo sát đã đặt ra những khó khăn và rủi ro cho Công ty trong vấn đề quản lý nguồn tài nguyên thuộc chủ quyền. Ngoài ra, việc khai thác tận thu tràn lan nguồn tài nguyên của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn gây ảnh hưởng lớn đến công tác quy hoạch khai thác và sản xuất của Công ty.

6.4. Các rủi ro khác

Ngoài những rủi ro trên Công ty còn có thể gặp phải những rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty như lũ lụt, hạn hán, cháy, nổ,.... Công ty đã luôn áp dụng những tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất nghiêm ngặt, nên những rủi ro này rất ít khi xảy ra và gần như không có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2013:

TT	Chi tiêu	KH năm 2013 (VNĐ)	Thực hiện năm 2013 (VNĐ)	Mức độ thực hiện	
				% so với 2012	% so với KH 2013
1	Tổng doanh thu	180.000.000.000	30.527.400.577	32%	17%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	60.000.000.000	9.890.592.365	19,1%	16,5%

Nguyên nhân doanh thu và lợi nhuận năm 2013 không đạt được so với kế hoạch đề ra là do nền kinh tế trong năm 2013 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của nền kinh tế thế giới gây nên những ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế trong nước. Hơn nữa với ngành khai thác khoáng sản cũng gặp nhiều khó khăn về chính sách, chi phí thuế và chi phí đầu vào tăng cao... làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và tiêu thụ của Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

- **Tổng Giám đốc - Ông PHẠM BÁ HUY**

Ngày tháng năm sinh : 04/02/1984
CMND : 168108970 Ngày cấp: 06/12/2000 Nơi cấp: CA Hà Nam
Địa chỉ thường trú : Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư
Số CP nắm giữ : 69.000 cổ phần, chiếm 0,28% vốn điều lệ

- **Phó Tổng Giám đốc - Ông NGÔ TRƯỜNG AN**

Ngày tháng năm sinh : 07/02/1985
CMND : 090783419 Ngày cấp: 29/09/2005 Nơi cấp: CA Thái Nguyên
Địa chỉ thường trú : 26, Lương Ngọc Quyến, Tp.Thái Nguyên, Thái Nguyên

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Sư phạm

Số CP nắm giữ : 5.750 cổ phần, chiếm 0,023% vốn điều lệ

- **Kế toán trưởng - Bà NGUYỄN THỊ HOA**

Ngày tháng năm sinh : 30/09/1960

CMND : 063034972 Ngày cấp: 21/11/2007 Nơi cấp: CA Lào Cai

Địa chỉ thường trú : Đường K3 - P.Phố Mới - TP Lào Cai

Trình độ chuyên môn : Trung cấp Kế toán

Số CP nắm giữ : 28.750 cổ phần, chiếm 0,116% vốn điều lệ

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm 2013, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình số tiền 88.200.000.000 đồng, theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Số tiền này dùng để xây dựng nhà xưởng và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ khai thác mỏ vàng tại Xóm Ngọc Lâm, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn và bản Đàng Long xã Bắc Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Đây là dự án khai thác mỏ vàng LCM hợp tác thực hiện cùng Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình theo đó Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp phép khai thác mỏ vàng tại Xóm Ngọc Lâm, xã Cao Răm, Lương Sơn, Hòa Bình theo Giấy phép khai thác số 80/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009.
- Trong năm 2012, Công ty đã đầu tư đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị là 16.000.000.000 đồng (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng).

b) Các công ty liên kết:

- Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình: Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình là 88.200.000.000 đồng (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Hoạt động chính của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình hiện tại là tập chung xây dựng hoàn thiện dự án nhà máy tuyển khoáng phục vụ khai thác mỏ vàng tại Xóm Ngọc Lâm, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn và bản Đàng Long xã Bắc Sơn, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị: Công ty đã đầu tư đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị là 16.000.000.000 đồng (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phần) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị. Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị được thành lập năm 2012, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng nên chưa có doanh thu.

4. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	300.568.493.350	269.869.333.960	- 10,21%
Doanh thu thuần	95.274.986.835	30.527.400.577	- 67,95%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	52.122.611.902	9.890.592.365	- 81,02%
Lợi nhuận khác	(422.526.555)	-	
Lợi nhuận trước thuế	51.700.085.347	9.890.592.365	- 80,87%
Lợi nhuận sau thuế	41.892.029.280	9.396.062.747	- 77,57%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013
1. *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	11,08	229,78
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	Lần	10,56	208,70
2. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	6,4	0,2
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	6,8	0,2
3. *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,15	2,44
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	32	11

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	44	30,8
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	14,9	3,4
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14	3,3
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	54,7	32,4

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Theo báo cáo tài chính được kiểm toán tại ngày 31/12/2013:

Tổng số cổ phần: 24.633.000 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 24.633.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: **Số liệu theo sổ cổ đông chốt ngày 05/06/2013**

STT	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông
1	**Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)**	**1.437.500**	**5,84**	**1**
	- *Tổ chức*	0	0	0
	- *Cá nhân*	1.437.500	5,84	1
2	**Cổ đông nhỏ (số lượng cp sở hữu < 5%)**	**23.195.500**	**94,16**	**2.025**
	- *Tổ chức*	2.503.301	10,16	16
	- *Cá nhân*	20.692.199	84	2.009
3	**Cổ đông trong nước**	**21.488.351**	**87,23**	**2.000**
	- *Tổ chức*	364.485	1,48	10
	- *Cá nhân*	21.123.866	85,75	1.990
4	**Cổ đông nước ngoài**	**3.144.649**	**12,77**	**26**
	- *Tổ chức*	2.138.816	8,68	6
	- *Cá nhân*	1.005.833	4,09	20
5	**Cổ phiếu quỹ**	**191**	**0.0008**	-
Tổng cộng		**24.633.000**	**100**	**2.026**

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 01/07/2013 Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012 để tăng vốn điều lệ lên 246.330.000.000 đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2012, Công ty mua lại 191 cổ phiếu lẻ làm cổ phiếu quỹ. Trong năm 2013 không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Trong năm 2013 nền kinh tế trong nước tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của nền kinh tế thế giới, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Riêng ngành khai thác khoáng sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chính sách thay đổi làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp khoáng sản, theo đó chi phí phục vụ hoạt động khai thác và chế biến trong thời gian qua cũng tăng đáng kể đã đẩy chi phí sản xuất tăng theo.
- Trong năm qua, mảng hoạt động khai thác khoáng sản của Công ty chưa được hiệu quả do Công ty đang tập trung thăm dò để đánh giá lại trữ lượng từ đó có kế hoạch đầu tư khai thác hiệu quả hơn.
- Công ty cũng ghi nhận được sự cố gắng nỗ lực của Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên, lao động của Công ty trong bối cảnh khó khăn hàng trăm nghìn doanh nghiệp bị rơi vào tình trạng phá sản trong năm qua.

2. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	31/12/2013	31/12/2012	Biến động	
			(+ ; -)	(%)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**122.823.844.344**	**212.788.481.974**	**(89.964.637.630)**	**-42,28%**
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	24.012.366.888	(18.852.970.474)	-78,51%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	83.200.000.000	119.000.000.000	(35.800.000.000)	-30,08%
Phải thu ngắn hạn	17.862.085.676	57.057.966.663	(39.195.880.987)	-68,69%
Hàng tồn kho	11.268.284.856	9.993.452.808	1.274.832.048	12,76%
Tài sản ngắn hạn khác	5.334.077.398	2.724.695.615	2.609.381.783	95,77%
TÀI SẢN DÀI HẠN	**147.045.489.616**	**87.780.011.376**	**59.265.478.240**	**67,52%**
Tài sản cố định	42.805.613.482	47.215.182.643	(4.409.569.161)	-9,34%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	104.200.000.000	40.500.000.000	63.700.000.000	157,28%
Tài sản dài hạn khác	39.876.134	64.828.733	(24.952.599)	-38,49%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**269.869.333.960**	**300.568.493.350**	**(30.699.159.390)**	**-10,21%**

Cơ cấu tài sản thay đổi đáng chú ý năm 2013:

- Tài sản dài hạn tăng 59.265.478.240 đồng (tương ứng 67,52%): chủ yếu là đầu tư vào công ty liên kết (tăng 63,7 tỷ đồng, với tỷ lệ tăng 157,28%).
- Tài sản ngắn hạn giảm 89.964.637.630 đồng (tương ứng 42,28%): chủ yếu là do giảm tiền và các khoản tương đương tiền (giảm 18.852.970.474 đồng); Đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn) giảm 35.800.000.000 đồng (tỷ lệ giảm 30,08%); Phải thu ngắn hạn giảm 68,69% do Phải thu khách hàng giảm 29.768.921.116 đồng (tỷ lệ 68,24%) và trả trước cho người bán giảm 9.181.300.000 đồng (tương ứng 90,18%).

Nguyên nhân: trong năm 2013 Công ty thực hiện góp bổ sung vốn vào Công ty liên kết theo kế hoạch tăng vốn và cam kết góp vốn trong năm 2012.

Có thể thấy hiệu suất sử dụng tài sản của năm 2013 giảm là đáng kể so với năm 2012 do năm 2013 là một năm khó khăn đối với lĩnh vực khai thác khoáng sản do ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế thế giới, giá bán đầu ra cho sản phẩm giảm mạnh, các loại thuế (phí) tăng đối với lĩnh vực thăm dò và khai thác khoáng sản tại Việt Nam theo đó giá thành và giá bán sản phẩm cũng tăng cao, gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm.

b) Tình hình nợ phải trả

NỢ PHẢI TRẢ	31/12/2013	31/12/2012
NỢ NGẮN HẠN	**534.529.618**	**19.207.841.755**
Phải trả người bán	40.000.000	5.163.800.315
Người mua trả tiền trước	-	213.475.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	494.529.618	13.810.168.590
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	20.397.850
NỢ DÀI HẠN	-	-

Tính đến thời điểm cuối năm 2013 Công ty không phải vay và nợ dài hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

+ Nâng cao chất lượng công tác đảm bảo kỹ thuật, an toàn, tiết kiệm chi phí vật tư nhiên liệu.
+ Các biện pháp về quản lý thiết bị, quản lý vật tư, nhiên liệu, kiểm soát chặt chẽ chi phí.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Không có (Công ty Kiểm toán không có ý kiến yêu cầu giải trình)

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động của Công ty trong năm 2013 được thực hiện đúng định hướng, đúng kế hoạch, phù hợp các quan điểm chủ trương của Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông trong các lĩnh vực hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2013 Ban Giám đốc đã thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của mình trong việc điều hành Công ty theo Điều lệ quy định. Quản lý tài chính chặt chẽ, nộp ngân sách Nhà nước về thuế, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được thực hiện theo đúng quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2013 Hội đồng quản trị sẽ nỗ lực trong việc định hướng hoạt động của Công ty với các nội dung sau:

- Định hướng đầu tư sâu vào lĩnh vực kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Đào tạo, tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao;
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh năm 2014.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Tại thời điểm 31/12/2013

TT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bùi Đức Thanh	Chủ tịch HĐQT	1.237.500	5,02	Không điều hành
2	Lưu Thị Thanh Mai (i)	Thành viên HĐQT	0	0	Không điều hành
3	Vũ Anh Tuân	Thành viên HĐQT	113.919	0,46	Không điều hành
4	Phạm Bá Huy	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	69.000	0,28	
5	Nguyễn Khắc Kim (ii)	Thành viên HĐQT	0	0	Không điều hành
6	Nguyễn Huy Quảng (iii)	Thành viên HĐQT	0	0	

(i) Bà Lưu Thị Thanh Mai từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/02/2013 theo Thông báo số 06/2013/LCM ngày 01/02/2012 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai.

(ii) Ông Nguyễn Khắc Kim từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 10/12/2013 theo Thông báo ngày 10/12/2013 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai.

(iii) Ông Nguyễn Huy Quảng được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 24/04/2013 theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHCĐ/2013 ngày 24/04/2013 của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

TT	Số nghị quyết /Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐQT	01/04/2013	Nghị quyết HĐQT Chia tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011
2	Quyết định số 16/2013/QĐ-LAO CAI	03/04/2013	Quyết định thành lập Chi nhánh Công ty CP khai thác và chế biến Khoáng sản Lào Cai tại Hà Nội
3	Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐQT	25/04/2013	NQ triển khai thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu.
4	Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐQT	07/05/2013	NQ về việc sửa đổi Quy chế Quản trị Công ty
5	Nghị quyết số 36/2013/NQ-HĐQT	05/06/2013	NQ về việc tạm hoãn phương án phát hành tăng vốn điều lệ năm 2013
6	Nghị quyết số 43/2013/NQ-HĐQT	20/06/2013	NQ về việc đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu trả cổ tức năm 2012
7	Nghị quyết số 47/2013/NQ-HĐQT	25/06/2013	NQ về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2013

Năm 2013, HĐQT đã chỉ đạo điều hành Công ty tuân thủ theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và tổ chức triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Các hoạt động cụ thể như sau:

- Triển khai việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên đến Ban Giám đốc và các bộ phận trong toàn Công ty.
- HĐQT thống nhất cao về mục tiêu củng cố, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất tinh thần, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
- Hàng tuần HĐQT thường xuyên cử người tham dự đầy đủ các buổi họp giao ban cùng trưởng các bộ phận để nắm bắt kết quả xử lý công việc của từng phòng ban, bộ phận quản lý cũng như trực tiếp có ý kiến chỉ đạo, góp ý để kịp thời giải quyết những phát sinh vướng mắc trong quản lý điều hành của Ban Giám đốc nhằm điều hành hoạt động của Công ty hàng ngày theo đúng định hướng và mục tiêu của ĐHĐCĐ đã đề ra.
- Hàng quý trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch quý trước, xác định nguyên nhân tồn tại để đưa ra các giải pháp khắc phục và giao kế hoạch sản xuất quý sau.
- Ban hành các nghị quyết thống nhất về chủ trương, chính sách của Công ty trong các hoạt động quản lý điều hành, đầu tư, dịch vụ... và các Quyết định về chỉ đạo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh, quản lý, đầu tư.

- Chỉ đạo hoàn thành việc xây dựng Nội quy Công ty và cho ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban. Hướng dẫn, chỉ đạo việc bổ sung và chỉnh sửa quy chế hoạt động tài chính của Công ty cho phù hợp với quy định của Luật pháp hiện hành.
- Bàn bạc với Ban kiểm soát quyết định lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Tham Tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị và theo dõi, giám sát công tác quản lý của Ban Giám đốc.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. *Ban Kiểm soát*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng ban kiểm soát	0	0	
2	Nguyễn Hữu Việt	Thành viên ban kiểm soát	0	0	
3	Lê Văn Nam	Thành viên ban kiểm soát	14.375	0,058	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã thực và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty;
- Kiểm soát các báo cáo tài chính quý và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi trình Hội đồng quản trị;
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ Công ty;
- Các công việc theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

Trong năm qua Ban kiểm soát đã tiến hành 02 cuộc họp, cụ thể như sau:

STT	Số Biên bản	Ngày	Nội dung
1	01/BB – BKS	26/06/2013	Báo cáo hoạt động kiểm soát 6 tháng đầu năm 2013
2	02/BB – BKS	27/12/2013	Báo cáo hoạt động kiểm soát năm 2013

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao của Hội Đồng Quản trị:
  + Chủ tịch HĐQT : 3.000.000 đồng/tháng
  + Thành viên HĐQT: 2.500.000 đồng/người/tháng
- Thù lao của Ban Kiểm soát:
  + Trưởng BKS : 2.500.000 đồng/tháng
  + Thành viên BKS : 2.000.000 đồng/người/tháng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Bùi Đức Thanh	Chủ tịch HĐQT	2.550.000	11,90 %	1.250.000	5,84%	Bán
2	Vũ Anh Tuân	Thành viên HĐQT	165.100	0,77%	99.060	0,46%	Bán
3	Lưu Thị Thanh mai	Cổ đông lớn	1.200.000	5,60%	0	0%	Bán
4	Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng Ban kiểm soát	12.500	0,058 %	0	0%	Bán
5	Phạm Bá Huy	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	60.000	0,28%	69.000	0,28%	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
6	Ngô Trường An	Phó Giám đốc	5.000	0,023 %	5,750	0,023 %	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
7	Lê Văn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	12,500	0,058 %	14,375	0,058 %	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
8	Nguyễn Thị Hoa	Kế toán trưởng	25,000	0,116 %	28,750	0,116 %	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	Vũ Anh Tuân	Thành viên HĐQT	99.060	0,46%	113.919	0,46%	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
10	Bùi Đức Thanh	Chủ tịch HĐQT	1.250.000	5,84%	1.437.500	5,84%	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
11	Bùi Đức Thanh	Chủ tịch HĐQT	1.437.500	5,84%	1.237.500	5,02%	Bán

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. ***Ý kiến kiểm toán:*** Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty được Công ty TNHH kiểm toán Đông Á chấp thuận toàn bộ và không có ý kiến ngoại trừ nào.
2. ***Báo cáo tài chính được kiểm toán*** (Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2013)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
TP.LÀO CAI T.LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

Lào Cai, tháng 02 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Thanh Mai (i)	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuân	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Kim (ii)	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng (iii)	Thành viên

(i) Bà Lưu Thị Thanh Mai từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/02/2013 theo Thông báo số 06/2013/LCM ngày 01/02/2012 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

(ii) Ông Nguyễn Khắc Kim từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 10/12/2013 theo Thông báo ngày 10/12/2013 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

(iii) Ông Nguyễn Huy Quảng được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 24/04/2013 theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHCĐ/2013 ngày 24/04/2013 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 24, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2014

Số: 16 /2014/AEA-TC-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D: 0101365303 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Đông
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số 0140-2013-43-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Vũ Đức Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**122.823.844.344**	**212.788.481.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**5.159.396.414**	**24.012.366.888**
1. Tiền	111		659.396.414	2.944.866.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	21.067.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**83.200.000.000**	**119.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.200.000.000	119.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	**130**	**7**	**17.862.085.676**	**57.057.966.663**
1. Phải thu khách hàng	131		13.852.388.302	43.621.309.418
2. Trả trước cho người bán	132		1.000.200.000	10.181.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135		3.009.497.374	3.255.157.245
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**11.268.284.856**	**9.993.452.808**
1. Hàng tồn kho	141		11.268.284.856	9.993.452.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.334.077.398**	**2.724.695.615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.737.914	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.293.339.484	2.724.695.615
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**147.045.489.616**	**87.780.011.376**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**42.805.613.482**	**47.215.182.643**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	42.805.613.482	47.215.182.643
- Nguyên giá	222		59.817.063.300	59.991.635.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.011.449.818)	(12.776.452.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**104.200.000.000**	**40.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	104.200.000.000	40.500.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.876.134**	**64.828.733**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	39.876.134	64.828.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**269.869.333.960**	**300.568.493.350**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**534.529.618**	**19.207.841.755**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**534.529.618**	**19.207.841.755**
2. Phải trả người bán	312		40.000.000	5.163.800.315
3. Người mua trả tiền trước	313		-	213.475.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	494.529.618	13.810.168.590
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	20.397.850
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**269.334.804.342**	**281.360.651.595**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	14	**269.334.804.342**	**281.360.651.595**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	214.200.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.006.714.342	67.160.651.595
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**269.869.333.960**	**300.568.493.350**

M.S.D.N: 5300208618-C.T.C.P * CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI * TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**15**	**30.527.400.577**	**95.274.986.835**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**30.527.400.577**	**95.274.986.835**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**16**	**25.906.618.025**	**44.102.479.829**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**4.620.782.552**	**51.172.507.006**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**17**	**7.471.743.173**	**3.590.805.252**
7. Chi phí tài chính	**22**		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**2.201.933.360**	**2.640.700.356**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**9.890.592.365**	**52.122.611.902**
11. Thu nhập khác	**31**	**18**	-	-
12. Chi phí khác	**32**	**18**	-	**422.526.555**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**18**	-	**(422.526.555)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.890.592.365**	**51.700.085.347**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**19**	**494.529.618**	**9.808.056.067**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**9.396.062.747**	**41.892.029.280**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**20**	**403**	**1.953**

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P * CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI * TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	***9.890.592.365***	***51.700.085.347***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4.387.475.942	4.376.513.774
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.861.587.876)	(3.590.805.252)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	***7.416.480.431***	***52.485.793.869***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	36.373.028.111	(29.615.063.931)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.274.832.048)	2.438.989.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.630.648.747)	6.681.826.657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.952.599	3.874.449.057
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.537.193.008)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	54.544.780.109	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(54.522.686.890)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***23.393.880.557***	***35.865.994.981***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(114.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.800.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.700.000.000)	(34.490.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.075.058.969	703.455.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(20.824.941.031)***	***(147.786.544.444)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	128.520.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.910.000)	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36	(21.420.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(21.421.910.000)***	***128.520.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(18.852.970.474)**	**16.599.450.537**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.012.366.888**	**7.412.916.351**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.159.396.414**	**24.012.366.888**

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 05/07/2013 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 137 người.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác quặng kim loại quí hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả

năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	91.579.790	838.437.451
Tiền gửi ngân hàng	567.816.624	2.106.429.437
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	21.067.500.000
Cộng	**5.159.396.414**	**24.012.366.888**

(*) Khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn theo hợp đồng tiền gửi ngày 30/12/2013 với số tiền 4.500.000.000 đồng, lãi suất gửi 7%/năm, thời hạn gửi là 01 tháng, với hình thức trả lãi là trả lãi sau, lãi nhập gốc.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	83.200.000.000	119.000.000.000
Bà Đào Thị Lơ	-	*20.000.000.000*
Ông Nguyễn Hải Minh	-	*15.000.000.000*
Bà Nguyễn Thị Quyên	-	*34.000.000.000*
Bà Vũ Thị Lệ	-	*14.000.000.000*
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
Công ty CP Đầu tư và DV Công nghiệp Thái Nguyên	*47.200.000.000*	-
Cộng	**83.200.000.000**	**119.000.000.000**

(*) Các khoản Công ty cho vay với thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 1 năm, lãi suất cho vay từ 9%/năm đến 11%/năm, lãi trả một lần vào ngày đáo hạn và được điều chỉnh 6 tháng một lần.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	13.852.388.302	-	43.621.309.418	-
Trả trước cho người bán	1.000.200.000	-	10.181.500.000	-
Các khoản phải thu khác (*)	3.009.497.374	-	3.255.157.245	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	**17.862.085.676**	**-**	**57.057.966.663**	**-**

(*) Đây chủ yếu là các khoản phải thu về lãi cho vay.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	275.421.000	677.616.779
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	7.891.345.631	6.848.887.029
Thành phẩm	2.993.618.225	2.359.049.000
Cộng	**11.268.284.856**	**9.993.452.808**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	5.293.339.484	2.724.695.615
Cộng	**5.293.339.484**	**2.724.695.615**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2012	**50.449.770.032**	**8.340.077.635**	**1.040.295.578**	**161.491.909**	**59.991.635.154**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**27.390.000**	**77.190.945**	**69.990.909**	**174.571.854**
Giảm khác	-	27.390.000	77.190.945	69.990.909	174.571.854
Số dư tại 31/12/2013	**50.449.770.032**	**8.312.687.635**	**963.104.633**	**91.501.000**	**59.817.063.300**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2012	**8.019.835.730**	**3.569.905.051**	**1.040.295.578**	**146.416.152**	**12.776.452.511**
Tăng trong năm	**3.548.101.972**	**838.620.182**	-	**753.788**	**4.387.475.942**
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	838.620.182	-	753.788	4.387.475.942
Giảm trong năm	-	**19.618.750**	**77.190.945**	**55.668.940**	**152.478.635**
Giảm khác	-	19.618.750	77.190.945	55.668.940	152.478.635
Số dư tại 31/12/2013	**11.567.937.702**	**4.388.906.483**	**963.104.633**	**91.501.000**	**17.011.449.818**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2012	**42.429.934.302**	**4.770.172.584**	-	**15.075.757**	**47.215.182.643**
Số dư tại 31/12/2013	**38.881.832.330**	**3.923.781.152**	-	-	**42.805.613.482**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	88.200.000.000	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**104.200.000.000**	**40.500.000.000**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.876.134	64.828.733
Cộng	**39.876.134**	**64.828.733**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT phải nộp	-	1.766.232.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.529.618	11.537.193.008
Thuế tài nguyên	-	506.743.396
Cộng	**494.529.618**	**13.810.168.590**

14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	**85.680.000.000**	-	**24.573.695.392**	**110.253.695.392**
Tăng trong kỳ	**128.520.000.000**	-	**42.586.956.203**	**171.106.956.203**
- Tăng vốn	128.520.000.000	-	-	128.520.000.000
- Lãi	-	-	41.892.029.280	41.892.029.280
- Tăng khác		-	694.926.923	694.926.923
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	**214.200.000.000**	-	**67.160.651.595**	**281.360.651.595**
Tăng trong kỳ	**32.130.000.000**	-	**9.396.062.747**	**41.526.062.747**
- Tăng vốn	32.130.000.000	-	-	32.130.000.000
- Lãi	-	-	9.396.062.747	9.396.062.747
- Tăng khác	-	-		
Giảm trong kỳ	-	**1.910.000**	**53.550.000.000**	**53.551.910.000**
- Giảm khác		1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
Tại ngày 31/12/2013	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**23.006.714.342**	**269.334.804.342**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2013

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	Giá trị vốn thực góp tại tại 31/12/2013 VND
Ông Bùi Đức Thanh	1.237.500	5%	12.375.000.000	1.237.500	-	12.375.000.000
Các cổ đông khác	23.395.500	95%	233.955.000.000	23.395.500	-	233.955.000.000
Cộng	**24.633.000**	**100**	**246.330.000.000**	**24.633.000**	**-**	**246.330.000.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 Cổ phiếu

Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
Cổ phiếu phổ thông	191
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.527.400.577	95.274.986.835
Cộng	**30.527.400.577**	**95.274.986.835**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	25.906.618.025	44.102.479.829
Cộng	**25.906.618.025**	**44.102.479.829**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	6.861.587.876	3.590.805.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.449.195	-
Lãi đầu tư chứng khoán	558.706.102	-
Cộng	**7.471.743.173**	**3.590.805.252**

18. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác	-	-
Các thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	**422.526.555**
Các chi phí khác	-	422.526.555
Cộng lợi nhuận khác	-	**(422.526.555)**

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**494.529.618**	**9.808.056.067**
Trong đó:		
Thuế TNDN hiện hành	494.529.618	5.170.008.535
Thuế TNDN điều chỉnh sau thanh tra	-	4.638.047.532

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012 (Hồi tố)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.396.062.747	41.892.029.280
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.396.062.747	41.892.029.280
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.294.872	21.420.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403,35	1.955,74

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.604.981.949	8.476.534.299
Chi phí nhân công	12.627.839.076	8.976.240.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.387.475.942	4.376.513.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.885.810	20.841.786.621
Chi phí khác bằng tiền	71.024.996	469.122.767
Cộng	**24.125.207.773**	**43.140.197.892**

22. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan	**Năm 2013 VND**
Bán hàng	
Bán hàng cho Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	16.510.609.551

Số dư với các bên liên quan	**31/12/2013 VND**
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	10.493.241.802
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn điều lệ (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	307.200.000

23. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

25.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	**31/12/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	104.200.000.000	40.500.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	2.724.695.615
Cộng	**215.714.821.574**	**243.295.029.166**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	5.397.673.165
Chi phí phải trả		
Cộng	**40.000.000**	**5.397.673.165**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

25.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

25.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích

tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**40.000.000**	**-**	**40.000.000**
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.397.673.165	-	5.397.673.165
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**5.397.673.165**	**-**	**5.397.673.165**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	-	5.293.339.484
Cộng	**111.514.821.574**	**104.200.000.000**	**215.714.821.574**
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.012.366.888	-	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.057.966.663	-	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	119.000.000.000	-	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	40.500.000.000	40.500.000.000
Tài sản tài chính khác	2.724.695.615	-	2.724.695.615
Cộng	**202.795.029.166**	**40.500.000.000**	**243.295.029.166**

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

26.1 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã Số	31/12/2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	31/12/2012 sau điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ	300	14.569.794.223	4.638.047.532	19.207.841.755
Nợ ngắn hạn	310	14.569.794.223	4.638.047.532	19.207.841.755
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.172.121.058	4.638.047.532	13.810.168.590
NGUỒN VỐN	400	285.998.699.127	(4.638.047.532)	281.360.651.595
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	285.998.699.127	(4.638.047.532)	281.360.651.595
Lợi nhuận chưa phân phối	420	71.798.699.127	(4.638.047.532)	67.160.651.595

Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) và giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420) do điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo kết quả thanh tra ngày 21/11/2013.

Tăng khoản mục Nợ phải trả (Mã số 300) và Nợ ngắn hạn (Mã số 310) do khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng.

Giảm khoản mục Nguồn vốn (Mã số 400) và Nguồn vốn chủ sở hữu (Mã số 410) do khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối giảm

Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2012 sau điều chỉnh
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.170.008.535	4.638.047.532	9.808.056.067
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	46.530.076.812	(4.638.047.532)	41.892.029.280

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51) và giảm chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60) do điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm 2012 theo kết quả thanh tra ngày 21/11/2013.

26.2 Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước tại Công ty Cổ phần khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào cai Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Cụ thể như sau:

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Do đó, trong năm 2013 Công ty áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

26.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 02 năm 2014